

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày 19-12-2019
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Ông Đinh Xuân Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tươi - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2018/TLST-DS ngày 01-8-2018 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 12-11-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-DS ngày 28-11-2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ủy ban nhân dân thành phố H, địa chỉ trụ sở: Số M H, Phường M, Quận H, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị N; địa chỉ: Số B Nguyễn Văn L, phường V, Quận L, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật, bà Nguyễn Thị N - Giám đốc Công ty (Văn bản ủy quyền ngày 25-7-2019); có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Minh Ph, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số H ngõ H L, Phường L, Quận Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H; địa chỉ trụ sở: Số T V, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H: Bà Đoàn Thị Huỳnh H - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị N thuộc đoàn Luật sư thành phố H; ông Cán Ngọc Đ - Thư ký Hội

đồng quản trị, Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H (Văn bản ủy quyền ngày 01-10-2018); bà H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Đ có mặt.

+ Ông Trần Văn L, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số H ngõ H L, Phường L, Quận Ng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:

Nhà vệ sinh công cộng khu II Đ (viết tắt là Nhà vệ sinh khu II) là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước, do Ủy ban nhân dân thành phố H quản lý và giao cho Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H (viết tắt là Công ty Công cộng) bảo trì, khai thác, sử dụng vào mục đích phục vụ cộng đồng, khách du lịch. Trong các năm 2012, 2013 và 2014, Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và dịch vụ Du lịch H (nay là Công ty Công cộng) đã ký các hợp đồng giao khoán nội bộ số 110, 68 và 69 với Xí nghiệp Dịch vụ du lịch (viết tắt là Xí nghiệp Dịch vụ) do bà Nguyễn Thị Minh Ph khi đó làm Giám đốc thực hiện kinh doanh tại bãi xe và Nhà vệ sinh khu II. Các hợp đồng trên đã được thanh lý vào các ngày 01-4-2013, 26-4-2014, 27-4-2015.

Ngày 27-4-2015, Công ty Công cộng đã ký Hợp đồng nội bộ số 274/HĐNB giao khoán thu phí Nhà vệ sinh khu II đối với Xí nghiệp Dịch vụ. Thời hạn hợp đồng từ ngày 27-4-2015 đến ngày 30-9-2015 và ghi rõ trong hợp đồng “Kết thúc thời gian trên, hai bên cùng nhau tiến hành thanh lý hợp đồng”. Ngày 29-4-2015, đại diện Công ty Công cộng và Xí nghiệp Dịch vụ đã có biên bản bàn giao tài sản, đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, khi thời hạn hợp đồng kết thúc, Công ty Công cộng đã nhiều lần có văn bản yêu cầu nhưng bà Ph vẫn không tiến hành thanh lý, bàn giao tài sản trên về cho Công ty Công cộng như thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngày 28-10-2015 (sau khi chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H sang Công ty Công cộng), Công ty Công cộng đã có sự đánh giá, sắp xếp lại bộ máy cán bộ. Do không đủ số phiếu tín nhiệm nên ngày 13-3-2016, Tổng Giám đốc Công ty đã có Quyết định số 88/2/QĐ-CT về việc không chuyển đổi và không bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ thuộc Công ty đối với bà Ph. Tại Quyết định này, bà Ph được điều động về công tác tại Phòng Phát triển khách hàng - thu phí nhưng bà Ph không chấp hành. Ngày 17-6-2017, Công ty có Quyết định số 348/1/QĐ-CT điều chuyển bà Ph về công tác tại Xí nghiệp Quản lý Môi trường thuộc Công ty nhưng bà Ph vẫn không chấp hành và tự ý nghỉ việc không có lý do chính đáng từ ngày 22-6-2017 đến ngày 07-11-2017 (ngày Công ty xét kỷ luật lao động). Ngày 14-11-2017, Công ty đã có Quyết định sa thải lao động số 615/QĐKL-CT đối với bà Ph.

Cùng với việc không chấp hành quyết định điều động công tác của Tổng Giám đốc, tự ý nghỉ việc không có lý do chính đáng, sau khi hết thời hạn giao khoán của Hợp đồng nội bộ số 274/HĐNB nêu trên; mặc dù, lãnh đạo Công ty đã nhiều lần

nhắc nhở, yêu cầu tiến hành thanh lý hợp đồng, đóng nộp các khoản nợ đọng và bàn giao lại Nhà vệ sinh khu II về cho Công ty Công cộng để Công ty sửa chữa, đưa vào phục vụ khách du lịch theo đúng mục đích, công năng nhằm bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường khu du lịch như tinh thần chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân quận Đ đã đề ra nhưng bà Ph không chấp hành, vẫn ngang nhiên tiếp tục chiếm dụng Nhà vệ sinh khu II để kinh doanh trái phép, thu lợi cho cá nhân bà Ph từ năm 2016 đến nay.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc bà Ph và chồng là ông Trần Văn L phải trả Nhà vệ sinh khu II cho Ủy ban nhân dân thành phố Hải Ph.

2. Buộc bà Ph phải nộp vào ngân sách Nhà nước thành phố H số tiền $330.000.000 \times 4 \text{ năm (2016, 2017, 2018, 2019)} = 1.320.000.000$ đồng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh Ph trình bày:

Do việc làm không đúng của lãnh đạo Công ty Công cộng theo quy định của Bộ luật Lao động, các quyền lợi của người lao động từ năm 2012 - 2015 bị xâm hại như: Bắt người lao động phải đóng nộp 100% bảo hiểm (30,5%) trên Bảo hiểm xã hội, không được trang bị bảo hộ lao động, nghỉ phép năm, các ngày nghỉ lễ, tết, khen thưởng không công bằng ... Bà Ph khẳng định hiện nay bà đang quản lý, trông coi Nhà vệ sinh khu II với tư cách là Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ là để đầu tranh đòi quyền lợi cho người lao động trong Xí nghiệp Dịch vụ và để chờ giải quyết những tồn tại giữa Xí nghiệp dịch vụ và Công ty Công cộng.

Đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu bà phải trả: Từ năm 2016, bà không ký bất cứ Hợp đồng nào với Công ty Công cộng nên bà không có trách nhiệm trả. Từ năm 2016 đến nay, với tư cách là người đứng đầu Xí nghiệp Dịch vụ, bà đảm nhận việc quản lý, trông coi Nhà vệ sinh khu II để chờ giải quyết các tồn tại giữa Xí nghiệp và Công ty từ năm 2012 đến năm 2015; bao giờ giải quyết xong những tồn tại trên bà mới đồng ý thanh lý hợp đồng. Để xảy ra thất thoát các khoản thu cho ngân sách Nhà nước là trách nhiệm của ông Hoàng Đăng H và bà đã có đơn gửi đến các cơ quan Trung ương và thành phố tố cáo ông H và tập thể lãnh đạo Công ty đã có hành vi tham nhũng, vi phạm quản lý kinh tế và trù dập người lao động. Bà yêu cầu Tòa án làm rõ và xử lý những hành vi vi phạm nêu trên của ông H.

Đối với số tiền điện, tiền nước từ ngày 01-10-2015 đến ngày 31-10-2016 là 31.415.954 do Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ, bà Ph thừa nhận vẫn còn nợ. Đối với số tiền điện, tiền nước do Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ từ tháng 11-2016 đến tháng 4-2017 theo yêu cầu của Công ty Công cộng, bà Ph không có ý kiến gì.

Bà Ph yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp của Giấy ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố H cho Công ty Công cộng vì cho rằng ông H là người đang bị khiếu nại, tố cáo (về những hành vi như đã nêu trên) nên không thể đại diện cho nguyên đơn và Công ty tham gia tố tụng. Về vấn đề này, bà Ph cũng đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố xem xét.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Công cộng trình bày:

Trong quá trình bà Ph chiếm dụng Nhà vệ sinh khu II để kinh doanh trái phép, thu lợi cho cá nhân từ năm 2016 đến nay nhưng bà Ph không nộp tiền điện, tiền nước nên Công ty phải nộp thay cho bà Ph. Từ ngày 29-4-2017, Công ty đã làm việc với Công ty TNHH MTV Điện lực Đ và Công ty Cổ phần cấp nước H để ngừng cung cấp điện và nước cho Nhà vệ sinh khu II. Mặc dù đã nhiều lần có các thông báo yêu cầu bà Ph thanh toán trả số tiền điện, tiền nước trên cho Công ty nhưng đến nay bà Ph vẫn chưa thanh toán. Vì vậy, yêu cầu bà Ph phải trả cho Công ty số tiền điện, tiền nước do Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ trong thời gian bà Ph chiếm dụng từ tháng 10-2015 đến tháng 4-2017 là 37.782.904 đồng. Trong đó, nợ tiền điện, tiền nước từ ngày 01-10-2015 đến ngày 31-10-2016 là 31.415.954 đồng, tiền điện, tiền nước từ tháng 11-2016 đến tháng 4-2017 là 6.366.950 đồng. Số tiền trên đã được Công ty Công cộng nộp cho Công ty điện và Công ty nước.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn L trình bày:

Ông L khẳng định ông không phải là nhân viên của Xí nghiệp Dịch vụ hay Công ty Công cộng nên không liên quan đến vụ án. Do ông là chồng bà Ph nên ông có nghĩa vụ đi cùng và bảo vệ trong quá trình bà Ph làm việc với các cơ quan liên quan trong đó có Tòa án. Vì vậy, ông từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc Tòa án đưa ông tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Tại phiên tòa:

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu buộc bà Phương và chồng là ông L phải trả Nhà vệ sinh khu II cho Ủy ban nhân dân thành phố H. Tuy nhiên, thay đổi nội dung yêu cầu, buộc bà Ph phải nộp cho Công ty Công cộng số tiền $330.000.000 \times 4 \text{ năm (2016, 2017, 2018, 2019)} = 1.320.000.000$ để Công ty thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật. Lý do thay đổi yêu cầu là Ủy ban nhân dân thành phố H đã có quyết định giao cho Công ty Công cộng vận hành, bảo trì, bảo vệ, sử dụng Nhà vệ sinh khu II; việc Công ty Công cộng ký hợp đồng nội bộ giao khoán thu phí Nhà vệ sinh khu II đối với Xí nghiệp Dịch vụ và việc thu tiền khoán từ Xí nghiệp Dịch vụ để nộp vào ngân sách Nhà nước thành phố H là thuộc chức năng, nhiệm vụ của Công ty Công cộng, Ủy ban nhân dân thành phố H không trực tiếp thu.

Đối với tài sản bà Ph lắp đặt trong thời gian chiếm dụng Nhà vệ sinh khu II, về nguyên tắc nguyên đơn chỉ chấp nhận trả cho bà Ph giá trị các tài sản lắp đặt có sự đồng ý của Công ty, các tài sản tự ý lắp đặt mà không có sự đồng ý của Công ty thì buộc bà Ph phải tháo dỡ. Tuy nhiên, nhận thấy bà Ph từng làm việc trong Công ty một thời gian dài và hiện vẫn là cổ đông lớn của Công ty, đồng thời thể hiện tính nhân văn nên nguyên đơn đồng ý trả toàn bộ giá trị tài sản mà bà Ph đã lắp đặt trên

Nhà vệ sinh khu II với tổng số tiền là 66.395.000 đồng và đề nghị khấu trừ vào số tiền 1.320.000.000 đồng mà bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng.

Đại diện hợp pháp của Công ty Công cộng trình bày: Trong quá trình bà Ph chiếm dụng Nhà vệ sinh khu II để kinh doanh trái phép, thu lợi cho cá nhân bà Ph từ năm 2016 đến nay nhưng bà Ph không nộp tiền điện, tiền nước. Công ty yêu cầu bà Ph phải trả số tiền điện, tiền nước do Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ trong thời gian từ tháng 10-2015 đến tháng 4-2017 là 37.782.904 đồng. Công ty đồng ý và không có ý kiến gì về việc nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu, buộc bà Ph phải nộp cho Công ty Công cộng số tiền $330.000.000 \times 4$ năm (2016, 2017, 2018, 2019) = 1.320.000.000 để Công ty thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật; Công ty cũng thống nhất với nguyên đơn về việc trả toàn bộ giá trị tài sản mà bà Ph đã lắp đặt trên Nhà vệ sinh khu II với tổng số tiền là 66.395.000 đồng và đề nghị khấu trừ vào số tiền 1.320.000.000 đồng mà bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về kiện đòi tài sản.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Nhà vệ sinh khu II là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố H quản lý và giao cho Công ty Công cộng khai thác, sử dụng với mục đích phục vụ cộng đồng, khách du lịch. Công ty đã ký Hợp đồng nội bộ số 274/HĐNB ngày 27-4-2015, giao khoán thu phí Nhà vệ sinh đối với Xí nghiệp Dịch vụ do bà Ph khi đó là Giám đốc. Thời hạn hợp đồng từ ngày 27-4-2015 đến ngày 30-9-2015, số tiền nhận khoán là 330.000.000 đồng. Đây là hợp đồng hợp pháp do công ty Công cộng có quyền ký hợp đồng giao khoán nội bộ để phục vụ chức năng của nhà vệ sinh nhưng khi hết thời hạn giao khoán, Công ty đã nhiều yêu cầu bằng văn bản nhưng bà Ph vẫn không tiến hành thanh lý, bàn giao tài sản trên về cho Công ty.

Ngày 14-11-2017, Công ty Công cộng đã có Quyết định sa thải đối với bà Ph do vi phạm kỷ luật lao động. Tòa án đã tiến hành làm việc với bà Đinh Thị Ngọc Q, ông Lưu Đình Ng, ông Hoàng Đình Th, ông Trần Gia H, ông Phạm Thế H (là cán bộ công nhân viên của Xí nghiệp) ngày 19-9-2018, kết quả làm việc thể hiện: Từ trước đến nay những người này không có khiếu nại, tố cáo hay ủy quyền, thống nhất với bà Ph để khiếu nại, tố cáo đối với Công ty Công cộng hay với các cá nhân lãnh đạo của Công ty; việc bà Ph tố cáo, khiếu nại tổ chức, cá nhân nào là việc riêng của bà Ph và việc Ủy ban nhân dân thành phố, Công ty Công cộng khởi kiện đối với bà Ph không liên quan đến các ông, bà. Do đó việc bà Ph trình bày lý do khi kết thúc Hợp đồng số 274, bà không tiến hành thanh lý là vì bà đang quản

lý, trông coi Nhà vệ sinh khu II với tư cách Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ là để đầu tranh đòi quyền lợi cho người lao động trong Xí nghiệp và để chờ giải quyết những tồn tại giữa Xí nghiệp và Công ty là không đúng.

Từ năm 2016 đến nay bà Ph vẫn đang quản lý và Nhà vệ sinh khu II vẫn thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ là phục vụ cộng đồng, khách du lịch. Từ khi ký Hợp đồng nội bộ số 274 đến thời điểm xét xử sơ thẩm bà Ph vẫn quản lý, sử dụng và Nhà vệ sinh khu II vẫn hoạt động bình thường nên bà Ph phải có trách nhiệm trả số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 theo điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ “buộc phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian chiếm đoạt” và phù hợp với Điều 6 của Hợp đồng nội bộ số 274 ngày 27-4-2015 đã quy định trách nhiệm của Xí nghiệp Dịch vụ “Nộp kinh phí nhận khoán theo Điều 4 của Hợp đồng này ...”. Ngoài ra, ông Trần Văn L là chồng của bà Ph, cùng bà Ph thực hiện việc chiếm dụng trái phép nhà vệ sinh khu II nên ông L cùng với bà Ph phải có trách nhiệm trả lại Nhà vệ sinh khu II cho Ủy ban nhân dân thành phố H.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu và buộc bà Ph phải nộp cho Công ty Công cộng số tiền 1.320.000.000 đồng (tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung thì yêu cầu buộc bà Ph phải nộp vào ngân sách Nhà nước thành phố H số tiền 1.320.000.000 đồng). Xét thấy sự thay đổi này là quyền nguyên đơn, do Nhà vệ sinh khu II đã được Ủy ban nhân dân thành phố H giao cho Công ty Công cộng khai thác, quản lý, sử dụng; Công ty Công cộng đã ký hợp đồng nội bộ với bà Ph-là người đại diện cho Xí nghiệp (Xí nghiệp trực thuộc Công ty Công cộng), hết thời hạn giao khoán (từ năm 2016 đến nay) bà Phương không trả số tiền giao khoán cho Công ty Công cộng.

Từ những phân tích trên cho thấy: Yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Ph và ông L phải trả lại Nhà vệ sinh khu II mà ông bà đang chiếm dụng và bà Ph phải nộp về cho Công ty Công cộng số tiền 1.320.000.000 đồng là có căn cứ.

Công ty Công cộng yêu cầu bà Ph phải trả số tiền điện, tiền nước do Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ trong thời gian bà Ph chiếm dụng từ tháng 10-2015 đến tháng 4-2017 là 37.782.904 đồng (32.791.704 đồng tiền điện và 4.991.200 đồng tiền nước): Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện từ ngày 29-4-2017, Công ty Công cộng đã thanh toán cho Công ty điện và Công ty nước tiền điện, tiền nước trong khi nhà vệ sinh khu II vẫn do bà Ph chiếm dụng trái phép. Cụ thể: Từ ngày 07-9-2015 đến ngày 29-4-2017, thanh toán số tiền điện là $(17.840 \text{ số điện} \times 1.838,1\text{đ}) = 32.791.704 \text{ đồng}$ và tiền nước là $\{(227 \text{ khối nước} \times 21.600\text{đ}) = 4.903.200\text{đ}\} + 88.000\text{đ} = 4.991.200 \text{ đồng}$.

Tại Điều 6 của Hợp đồng nội bộ số 274 đã quy định Xí nghiệp Dịch vụ có trách nhiệm: “... Phải thanh toán mọi chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (ngoài số tiền giao khoán) như sửa chữa nhỏ, mua sắm vật dụng, tiền điện, tiền nước, ...”.

Từ năm 2016 đến nay bà Ph vẫn đang quản lý và Nhà vệ sinh vẫn thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ là phục vụ cộng đồng, khách du lịch và bà Ph vẫn còn nợ số tiền điện, tiền nước nêu trên. Vì số tiền điện, tiền nước do Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ từ tháng 10-2015 đến tháng 4-2017 là 37.782.904 đồng đã được Công ty Công cộng thanh toán cho Công ty điện và Công ty nước nên bà Ph phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty số tiền điện, tiền nước này.

Từ những phân tích trên cho thấy: Yêu cầu của Công ty Công cộng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Đối với các tài sản bà Ph đã đầu tư vào Nhà vệ sinh khu II: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện trong quá trình quản lý, sử dụng bà Ph đã đầu tư một số trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh (bạt, dù, máy bơm nước, tủ đồ ...) tại Nhà vệ sinh khu II bằng tiền cá nhân của bà Ph. Hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản nhưng bà Ph cản trở việc định giá nên Hội đồng định giá lập biên bản về việc không tiến hành định giá được. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT ngày 28-3-2014 yêu cầu nguyên đơn đưa ra giá tài sản mà bà Ph đã đầu tư. Nguyên đơn đã đưa ra giá của các tài sản bà Ph đã đầu tư là 66.395.000 đồng. Tòa án tiến hành lấy ý kiến của Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự quận Đ. Kết quả xác định: Đơn giá mà Công ty sử dụng để tính giá tài sản là phù hợp với giá thị trường trên địa bàn quận Đ, tại thời điểm định giá. Như vậy, đại diện của nguyên đơn xác định giá trị tài sản bà Ph đã đầu tư, xây dựng, lắp đặt trên Nhà vệ sinh khu II số tiền là 66.395.000 đồng là có căn cứ nhưng nguyên đơn đồng ý trả toàn bộ giá trị tài sản mà bà Ph đã đầu tư tại Nhà vệ sinh khu II và đề nghị khấu trừ vào số tiền 1.320.000.000 đồng mà bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 197, 198, 199, 200, 203, 278, 279, 280, 579, 580 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân thành phố H: Buộc bà Ph và ông L phải trả Nhà vệ sinh công cộng khu II cho Ủy ban nhân dân thành phố H. Buộc bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng số tiền 1.253.605.00 đồng (1.320.000.000 đồng - 66.395.000 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty Công cộng: Buộc bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng số tiền 37.782.904 đồng.

3. Về án phí:

Trả lại cho Công ty Công cộng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Buộc bà Phương phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Ủy ban nhân dân thành phố H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị Minh Ph phải trả lại Nhà vệ sinh khu II và buộc bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng số tiền 1.320.000.000 đồng để Công ty Công cộng thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật. Nhà vệ sinh khu II có địa chỉ tại khu II, quận Đồ Sơn. Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là quan hệ pháp luật về kiện đòi tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc bà Ph yêu cầu Tòa án xem xét tính hợp pháp của Giấy ủy quyền số 1416/UQ-UBND ngày 25-6-2018 của Ủy ban nhân dân thành phố H ủy quyền cho Công ty Công cộng; Giấy ủy quyền số 564/UQ-CT ngày 25-7-2018 của Công ty Công cộng ủy quyền cho Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị N; Giấy ủy quyền số 10/UQ-CT ngày 01-10-2018 của Công ty Công cộng ủy quyền cho bà Đoàn Thị Huỳnh H và ông Cấn Ngọc Đ: Hội đồng xét xử, xét thấy giấy ủy quyền trên là hợp pháp theo quy định tại Điều 85, 86 và 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là bà Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn L vắng mặt nhưng đã vắng mặt tại phiên tòa ngày 28-11-2019; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị Huỳnh H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Ph, ông L và bà H.

[4] Về ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông L từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với lý do ông không phải là nhân viên của Xí nghiệp Dịch vụ và Công ty Công cộng. Xét thấy, ông L và bà Ph đang trong thời kỳ hôn nhân và cùng với bà phương hiện nay đang quản lý, sử dụng Nhà vệ sinh khu II nên Tòa án đưa ông L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

- Về nội dung vụ án:

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nhà vệ sinh khu II là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước do Ủy ban nhân dân thành phố H quản lý và giao cho Công ty Công cộng vận hành, bảo trì, bảo vệ, sử dụng với mục đích phục vụ cộng đồng, khách du lịch. Công ty Công cộng đã ký Hợp đồng nội bộ số 274/HĐNB ngày 27-4-2015, giao khoán thu phí Nhà vệ sinh khu II đối với Xí nghiệp Dịch vụ do bà Ph khi đó là Giám đốc. Thời hạn hợp đồng từ ngày 27-4-2015 đến ngày 30-9-2015 và ghi rõ trong hợp đồng “Kết thúc thời gian trên, hai bên cùng nhau tiến hành thanh lý hợp đồng”. Khi thời hạn hợp đồng kết thúc, mặc dù số tiền nhận khoán là 330.000.000 đồng đã được Xí nghiệp Dịch vụ thanh toán trả cho Công ty nhưng bà

Ph vẫn không tiến hành thanh lý, bàn giao tài sản trên về cho Công ty như thỏa thuận trong hợp đồng mặc dù Công ty đã nhiều lần có văn bản yêu cầu.

[6] Ngày 14-11-2017, Công ty Công cộng đã có Quyết định sa thải lao động số 615/QĐKL-CT đối với bà Ph. Tại thời điểm năm 2015, Xí nghiệp Dịch vụ gồm có bà Đinh Thị Ngọc Q (nguyên là Phó Giám đốc) và cán bộ công nhân viên là ông Lưu Đình Ng, ông Hoàng Đình Th, ông Trần Gia H, ông Phạm Thế H thống nhất trình bày tại biên bản làm việc ngày 19-9-2018 là: Từ trước đến nay, các ông, bà không có khiếu nại, tố cáo hay thông qua bà Ph để khiếu nại, tố cáo đối với Công ty Công cộng hay với các cá nhân lãnh đạo của Công ty; việc bà Ph tố cáo, khiếu nại tố chức, cá nhân nào là việc riêng của bà Ph và Ủy ban nhân dân thành phố H, Công ty Công cộng khởi kiện đối với bà Ph không liên quan đến các ông, bà. Như vậy, bà Ph trình bày lý do khi kết thúc Hợp đồng nội bộ số 274, bà không tiến hành thanh lý là vì bà đang quản lý, trông coi Nhà vệ sinh khu II với tư cách Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ là để đấu tranh đòi quyền lợi cho người lao động trong Xí nghiệp và để chờ giải quyết những tồn tại giữa Xí nghiệp Dịch vụ và Công ty Công cộng là không có căn cứ. Ngoài ra, ông Trần Văn L là chồng của bà Ph, cùng với bà phương hiện nay đang quản lý, sử dụng Nhà vệ sinh khu II nên phải có trách nhiệm trả lại cho Ủy ban nhân dân thành phố H.

[7] Theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố H và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Công cộng thì Công ty có thẩm quyền tổ chức khoán nội bộ thu phí vệ sinh, tắm tráng, thu phí gửi xe tại Nhà vệ sinh và bãi xe khu II Đồ Sơn. Vì vậy, trong các năm 2012, 2013 và 2014, Công ty Công cộng đã ký với Xí nghiệp Dịch vụ các hợp đồng giao khoán nội bộ số 110, 68 và 69 thực hiện kinh doanh tại bãi xe và Nhà vệ sinh khu II. Các hợp đồng trên đã được thanh lý vào các ngày 01-4-2013, 26-4-2014 và 27-4-2015. Bà Q, ông Ng, ông Th, Trần Gia H, ông Phạm Thế H trình bày thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại Nhà vệ sinh khu II của Xí nghiệp Dịch vụ trong quá trình nhận khoán đều đảm bảo trả tiền khoán đầy đủ cho Công ty, thanh toán tiền điện, nước, trả tiền lương và bảo hiểm xã hội cho cán bộ công nhân viên. Bà Ph trình bày, từ năm 2016 đến nay bà vẫn đang quản lý và Nhà vệ sinh khu II vẫn thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ là phục vụ cộng đồng, khách du lịch. Như vậy, từ khi Hợp đồng nội bộ số 274 kết thúc ngày 30-9-2015 đến thời điểm xét xử sơ thẩm bà Ph vẫn quản lý, sử dụng và Nhà vệ sinh khu II vẫn hoạt động bình thường nên bà Ph phải có trách nhiệm trả số tiền tương ứng với tiền thuê tài sản trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 theo điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ.

[8] Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn yêu cầu bà Ph phải nộp vào ngân sách Nhà nước thành phố H số tiền 1.320.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi nội dung yêu cầu, buộc bà Ph phải nộp cho Công ty Công cộng số tiền 1.320.000.000 đồng để Công ty thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật. Xét thấy, việc thay đổi là quyền của nguyên đơn, do Nhà vệ sinh khu II đã được Ủy ban nhân dân thành phố H giao cho Công ty Công cộng vận hành, bảo trì, bảo vệ, sử dụng; Việc Công ty ký hợp đồng nội bộ giao khoán thu phí Nhà vệ sinh khu II đối với Xí nghiệp Dịch vụ và việc thu tiền

khoản từ Xí nghiệp Dịch vụ để nộp vào ngân sách Nhà nước thành phố H là thuộc chức năng, nhiệm vụ của Công ty Công cộng, Ủy ban nhân dân thành phố H không trực tiếp thu; Yêu cầu này của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và đại diện hợp pháp của Công ty Công cộng cũng thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn nên cần chấp nhận.

[9] Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bà Ph và ông L phải trả Nhà vệ sinh khu II cho Ủy ban nhân dân thành phố H; đồng thời yêu cầu bà Ph phải thanh toán trả cho Công ty Công cộng số tiền tương ứng với tiền giao khoán thu phí Nhà vệ sinh khu II một năm là 330.000.000 đồng trong thời hạn 4 năm (2016, 2017, 2018, 2019) là 1.320.000.000 đồng để Công ty Công cộng thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật là có căn cứ cần chấp nhận.

- Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[10] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện từ ngày 29-4-2017, Công ty Công cộng đã làm việc với Công ty điện và Công ty nước để ngừng cung cấp điện và nước cho Nhà vệ sinh khu II; trong khoảng thời gian từ ngày 07-9-2015 đến ngày 29-4-2017, Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ hết số tiền điện là $(17.840 \text{ số điện} \times 1.838,1 \text{ đồng}) = 32.791.704 \text{ đồng}$ và tiền nước là $\{(227 \text{ khối nước} \times 21.600 \text{ đồng}) = 4.903.200 \text{ đồng}\} + 88.000 \text{ đồng} = 4.991.200 \text{ đồng}$.

[11] Tại Điều 6 của Hợp đồng nội bộ số 274 ngày 27-4-2015 đã quy định Xí nghiệp Dịch vụ có trách nhiệm: "... Phải thanh toán mọi chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (ngoài số tiền giao khoán) như sửa chữa nhỏ, mua sắm vật dụng, tiền điện, tiền nước, ...". Bà Ph trình bày, từ năm 2016 đến nay bà vẫn quản lý, sử dụng và Nhà vệ sinh khu II vẫn thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ là phục vụ cộng đồng, khách du lịch và bà vẫn còn nợ số tiền điện, tiền nước nêu trên. Do Công ty Công cộng đã thanh toán trả cho Công ty điện và Công ty nước số tiền điện, tiền nước mà Nhà vệ sinh khu II tiêu thụ từ ngày 07-9-2015 đến ngày 29-4-2017 là 37.782.904 đồng nên bà Ph phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty số tiền này.

- Đối với các tài sản, vật dụng bà Ph lắp đặt tại Nhà vệ sinh khu II:

[12] Trong quá trình quản lý, sử dụng bà Ph đã đầu tư một số trang thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh (bát, dù, máy bơm nước, tủ đồ ...) tại Nhà vệ sinh khu II bằng tiền cá nhân của bà Ph. Hội đồng định giá đã tiến hành định giá tài sản nhưng bà Ph cản trở việc định giá nên Hội đồng định giá lập biên bản về việc không tiến hành định giá được. Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn đưa ra giá theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 17 Thông tư 02/2014. Đại diện của nguyên đơn đã có văn bản số 385/VB-CT ngày 29-7-2019 về việc xác định giá trị tài sản bà Ph đầu tư, xây dựng, lắp đặt trái phép trên Nhà vệ sinh khu II. Ngày 31-7-2019, Tòa án đã có văn bản số 72/TA-ĐS gửi Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự có ý kiến về việc đại diện nguyên đơn có văn bản xác định giá tài sản của bà Ph đã đầu tư. Ngày 06-8-2011, Tòa án nhận được văn bản số 11/HĐĐG của Hội đồng định giá với nội dung: Đơn giá mà nguyên đơn sử dụng để tính giá tài sản là phù hợp với giá thị

trường trên địa bàn quận Đồ Sơn, tại thời điểm định giá. Như vậy, đại diện của nguyên đơn xác định giá trị tài sản bà Ph đã đầu tư, lắp đặt trên Nhà vệ sinh khu II tại văn bản số 385/VB-CT ngày 29-7-2019 với tổng số tiền 66.395.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[13] Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày do bà Ph từng làm việc trong Công ty Công cộng một thời gian dài và hiện vẫn là cổ đông lớn của Công ty, đồng thời thể hiện tính nhân văn nên nguyên đơn đồng ý trả toàn bộ giá trị tài sản mà bà Ph đã đầu tư trên Nhà vệ sinh khu II với tổng số tiền là 66.395.000 đồng và đề nghị khấu trừ vào số tiền 1.320.000.000 đồng mà bà Ph phải trả cho Công ty Công cộng. Xét thấy, việc nguyên đơn trả cho bà Ph số tiền 66.395.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, đúng với quy định của pháp luật và đại diện hợp pháp của Công ty Công cộng cũng thống nhất với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[14] *Về vấn đề khác*: Bà Ph yêu cầu Tòa án xem xét các đơn tố cáo là không thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của Luật khiếu nại, tố cáo.

[15] *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ủy ban nhân dân thành phố H, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Công cộng được chấp nhận nên bà Ph phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[16] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 86, Điều 87, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 233, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 164, 166, 170, 197, 198, 199, 200, 203, 278, 279, 280, 579, 580 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ủy ban nhân dân thành phố H.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Minh Ph và ông Trần Văn L phải trả Nhà vệ sinh công cộng khu II Đồ Sơn cho Ủy ban nhân dân thành phố H;

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Minh Ph phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H số tiền 1.253.605.000 (*Một tỷ hai trăm năm mươi ba triệu sáu trăm linh năm nghìn*) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh Ph phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H số tiền 37.782.904 (*Ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm linh bốn*) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Công ty Công cộng 944.000 (*Chín trăm bốn mươi bốn nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006886 ngày 08-10-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

3.2. Bà Nguyễn Thị Minh Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 50.742.000 (*Năm mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn*) đồng.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

Nay, ông bà đề nghị nguyên đơn xem xét hoàn cảnh khó khăn của gia đình mà giảm bớt một phần nợ gốc và nợ lãi cho ông bà. Ông bà sẽ trả cho nguyên đơn số tiền là 1.400.000.000 đồng trong thời hạn **03 tháng** kể từ ngày hôm nay. Ông bà đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi còn lại. Trường hợp hết thời hạn trên mà ông bà không trả được số tiền trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Văn Tùng**, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH MTV Nguyễn Thị Ninh, bà Nguyễn Thị Ninh - Giám đốc Công ty (Văn bản ủy quyền ngày 25-7-2019; có mặt.